

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (Mã CK: ABI) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Quý 04 năm 2016: **22.420.859.019 đ**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN Quý 04 năm 2017: **-16.301.617.137 đ**

Chênh lệch giảm: 38.722.476.156 đ tương đương với tỷ lệ giảm 173% so với cùng kỳ trước

Nguyên nhân:

Thực hiện theo thông tư 50/2017/TT-BTC về việc "*Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*", Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và được phê duyệt theo Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10/01/2018 của Bộ tài chính áp dụng từ năm tài chính 2017. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp mới đã làm dự phòng nghiệp vụ của Công ty tăng lên so với cùng kỳ năm 2016 dẫn đến làm giảm lợi nhuận.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KTTC.



Hoàng Thị Tính

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Nông nghiệp**

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm 2017

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,629,193,133,527	1,367,901,815,250
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	<i>139,584,410,301</i>	<i>114,314,382,947</i>
111	1. Tiền		41,084,410,301	21,814,382,947
112	2. Các khoản tương đương tiền		98,500,000,000	92,500,000,000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	<i>1,212,845,291,700</i>	<i>1,023,056,541,700</i>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,212,845,291,700	1,023,056,541,700
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	<i>87,899,840,082</i>	<i>60,674,776,343</i>
131	1. Phải thu của khách hàng		49,203,453,270	29,963,822,276
131.1	<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>		<i>49,203,453,270</i>	<i>29,963,822,276</i>
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2,631,306,646	944,024,671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		42,070,586,400	34,902,590,606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6,005,506,234)	(5,135,661,210)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<i>3,287,901,939</i>	<i>1,750,457,246</i>
141	1. Hàng tồn kho		3,287,901,939	1,750,457,246
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>128,141,413,843</i>	<i>88,846,821,440</i>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		128,141,413,843	88,846,821,440
151.1	<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	7	<i>128,141,413,843</i>	<i>88,787,289,622</i>
151.2	<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>		-	<i>59,531,818</i>
190	<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	16.1	<i>57,434,275,662</i>	<i>79,258,835,574</i>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		30,018,677,975	24,106,789,083
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		27,415,597,687	55,152,046,491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162,470,739,520	177,538,358,740
<i>210</i>	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<i>6,497,282,630</i>	<i>6,260,262,630</i>
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,497,282,630	6,260,262,630
<i>216.1</i>	<i>1.1. Ký quỹ bảo hiểm</i>	8	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>
<i>216.2</i>	<i>1.2. Phải thu dài hạn khác</i>		<i>497,282,630</i>	<i>260,262,630</i>
220	II. Tài sản cố định		127,624,300,253	132,435,443,315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66,384,848,791	70,189,204,048
222	- Nguyên giá		110,033,348,582	107,315,482,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43,648,499,791)	(37,126,278,534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,239,451,462	62,246,239,267
228	- Nguyên giá		65,448,744,887	65,298,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,209,293,425)	(3,052,505,620)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		22,500,058,302	35,000,058,302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	22,500,058,302	35,000,058,302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5,849,098,335	3,842,594,493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,849,098,335	3,842,594,493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,791,663,873,047	1,545,440,173,990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,133,826,712,077	943,689,071,873
310	I. Nợ ngắn hạn		1,133,826,712,077	943,684,071,873
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	62,362,561,711	48,436,343,529
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		60,964,781,934	47,392,852,500
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1,397,779,777	1,043,491,029
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	562,458,929	8,538,978,032
314	3. Phải trả người lao động		57,954,675,346	65,116,252,595
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,906,634,314	3,510,180,724
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	8,271,523,130	5,953,398,721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	13,616,810,885	9,540,871,280
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38,110,166,711	31,508,460,920
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		946,041,881,051	771,079,586,072
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	741,856,809,804	544,878,400,278
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	129,147,233,274	162,957,710,043
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	75,037,837,973	63,243,475,751
330	II. Nợ dài hạn		-	5,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	5,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		657,837,160,970	601,751,102,117
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	17	657,837,160,970	601,751,102,117
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	53,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33,451,923,418	27,030,743,973
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160,150,448,588	143,485,569,180
421a	<i>6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		31,726,859,695	32,337,043,135
421b	<i>6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>		128,423,588,893	111,148,526,045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)		1,791,663,873,047	1,545,440,173,990

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	178,482,357,588	252,289,458,589	1,003,494,506,054	924,666,335,875
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	21,723,051,590	17,966,682,429	80,270,194,285	63,114,972,269
13	3. Thu nhập khác	181,561,343	418,128,228	404,364,239	882,818,255
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	141,656,436,056	152,882,213,127	574,464,786,828	534,890,614,314
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	7,233,746	78,463,380	43,167,548	90,874,287
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	79,074,369,837	89,659,967,360	349,029,147,595	314,648,827,047
24	7. Chi phí khác	14,702,304	16,301,606	57,476,491	30,653,195
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	(20,365,771,422)	28,037,323,773	160,574,486,116	139,003,157,556
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,064,154,285)	5,616,464,754	32,150,897,223	27,854,631,511
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	(16,301,617,137)	22,420,859,019	128,423,588,893	111,148,526,045
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	188,573,080,124	264,265,888,860	1,041,130,454,110	958,174,204,764
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		335,303,537,200	287,025,050,512	1,235,110,539,920	1,086,529,127,840
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	210,152,792	1,831,607,686	2,998,323,716	4,995,788,622
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		146,940,609,868	24,590,769,338	196,978,409,526	133,350,711,698
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	15,930,730,721	16,435,229,738	52,746,099,777	51,161,159,851
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		18,580,141,644	15,532,303,461	58,657,988,669	49,045,770,699
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		2,649,410,923	(902,926,277)	5,911,888,892	(2,115,389,152)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		172,642,349,403	247,830,659,122	988,384,354,333	907,013,044,913
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		5,840,008,185	4,458,799,467	15,110,151,721	17,653,290,962
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	3,496,585,860	4,063,905,449	12,695,453,478	12,977,227,349
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2,343,422,325	394,894,018	2,414,698,243	4,676,063,613
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		178,482,357,588	252,289,458,589	1,003,494,506,054	924,666,335,875
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		100,963,989,834	73,496,411,923	335,207,890,042	247,383,657,707
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	101,740,583,631	73,912,666,818	336,552,127,053	248,082,797,881
11.2	- Các khoản giảm trừ		776,593,797	416,254,895	1,344,237,011	699,140,174
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		10,315,766,894	998,196,523	26,219,545,117	2,010,175,891
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(11,401,222,473)	10,502,624,441	(33,810,476,769)	52,498,090,325
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(651,970,016)	4,404,930,787	(27,736,448,804)	17,741,403,422
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		79,898,970,483	78,595,909,054	302,914,316,960	280,130,168,719
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	3,169,335,488	2,694,920,860	11,794,362,222	10,424,791,457

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	58,588,130,085	71,591,383,213	259,756,107,646	244,335,654,138
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		21,088,167,914	40,781,258,549	159,276,970,033	157,449,613,575
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		37,499,962,171	30,810,124,664	100,479,137,613	86,886,040,563
18	2. Tổng chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		141,656,436,056	152,882,213,127	574,464,786,828	534,890,614,314
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		36,825,921,532	99,407,245,462	429,029,719,226	389,775,721,561
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21,723,051,590	17,966,682,429	80,270,194,285	63,114,972,269
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	7,233,746	78,463,380	43,167,548	90,874,287
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		21,715,817,844	17,888,219,049	80,227,026,737	63,024,097,982
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	79,074,369,837	89,659,967,360	349,029,147,595	314,648,827,047
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		(20,532,630,461)	27,635,497,151	160,227,598,368	138,150,992,496
31	9. Thu nhập khác		181,561,343	418,128,228	404,364,239	882,818,255
32	10. Chi phí khác		14,702,304	16,301,606	57,476,491	30,653,195
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		166,859,039	401,826,622	346,887,748	852,165,060
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(20,365,771,422)	28,037,323,773	160,574,486,116	139,003,157,556
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(4,064,154,285)	5,616,464,754	32,150,897,223	27,854,631,511
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		(16,301,617,137)	22,420,859,019	128,423,588,893	111,148,526,045
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

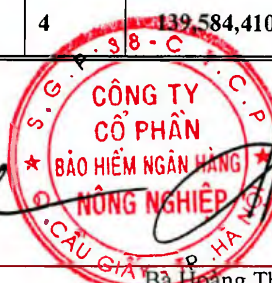
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		346,488,267,505	302,711,384,337
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(228,774,910,605)	(197,776,801,485)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47,593,206,288)	(44,544,474,228)
4	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19,162,461,800)	(14,727,855,745)
5	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		123,060,474,832	465,944,171,040
6	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228,097,010,863)	(538,448,553,701)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(54,078,847,219)	(26,842,129,782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,208,075,091)	(4,111,629,909)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119,000,000,000)	(84,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48,000,000,000	16,500,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,525,711,328	17,627,605,405
	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(48,682,363,763)	(53,984,024,504)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,200,000)	(145,600,000)
	Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(15,200,000)	(145,600,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(102,776,410,982)	(80,971,754,286)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		242,360,821,283	195,286,137,233
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	139,584,410,301	114,314,382,947

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	1/2/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk.
38/GPĐC2/KDBH	25/6/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.
38/GPĐC3/KDBH	26/7/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa.
38/GPĐC4/KDBH	7/1/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phê duyệt tại Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính từ năm tài chính 2017

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Bộ Tài chính theo Công văn phê duyệt số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 15 tháng 5 năm 2017

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	2,218,704,912	2,404,215,741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,865,705,389	19,410,167,206
<i>Trong đó:</i>		
- VND	38,858,688,231	19,398,700,234
- Ngoại tệ	7,017,158	11,466,972
Tương đương tiền	98,500,000,000	92,500,000,000
Tổng cộng	139,584,410,301	114,314,382,947

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5% đến 6,8% năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá vốn</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá vốn</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,235,345,350,002	1,235,345,350,002	1,058,056,600,002	1,058,056,600,002
Ngắn hạn	1,212,845,291,700	1,212,845,291,700	1,023,056,541,700	1,023,056,541,700
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1,212,845,291,700</i>	<i>1,212,845,291,700</i>	<i>1,023,056,541,700</i>	<i>1,023,056,541,700</i>
Dài hạn	22,500,058,302	22,500,058,302	35,000,058,302	35,000,058,302
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>22,500,058,302</i>	<i>22,500,058,302</i>	<i>35,000,058,302</i>	<i>35,000,058,302</i>
	1,235,345,350,002	1,235,345,350,002	1,058,056,600,002	1,058,056,600,002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 6,8% năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	49,203,453,270	29,963,822,276
Phải thu phí bảo hiểm gốc	25,523,839,967	19,947,517,655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>24,360,487,397</i>	<i>19,302,055,283</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>129,496,891</i>	<i>22,134,918</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1,033,855,679</i>	<i>623,327,454</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3,024,495,092	5,296,967,395
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	20,655,118,211	4,719,337,226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,631,306,646	944,024,671
Phải thu ngắn hạn khác	42,070,586,400	34,902,590,606
Lãi tiền gửi ngân hàng	39,367,413,117	33,059,870,117
Tạm ứng	522,836,466	37,343,895
Phải thu khác	2,180,336,817	1,805,376,594
Tổng cộng các khoản phải thu	93,905,346,316	65,810,437,553
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6,005,506,234)	(5,135,661,210)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	87,899,840,082	60,674,776,343

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	88,787,289,622	68,513,084,331
Phát sinh trong năm	128,141,413,844	88,787,289,622
Phân bổ vào chi phí trong năm	(88,787,289,622)	(68,513,084,331)
Số dư cuối năm	128,141,413,844	88,787,289,622

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	71,782,807,963	89,000,000	22,954,065,666	8,890,906,903	3,598,702,050	107,315,482,582
Mua mới trong kỳ	-	-	2,038,316,000	679,550,000	-	2,717,866,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	71,782,807,963	89,000,000	24,992,381,666	9,570,456,903	3,598,702,050	110,033,348,582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	12,056,208,986	11,757,299	15,338,586,693	6,303,257,553	3,416,468,003	37,126,278,534
Khấu hao trong kỳ	2,911,353,415	12,714,288	2,616,761,079	918,324,490	63,067,985	6,522,221,257
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,967,562,401	24,471,587	17,955,347,772	7,221,582,043	3,479,535,988	43,648,499,791
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	59,726,598,977	77,242,701	7,615,478,973	2,587,649,350	182,234,047	70,189,204,048
Số cuối kỳ	56,815,245,562	64,528,413	7,037,033,894	2,348,874,860	119,166,062	66,384,848,791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	5,151,162,779	100,000,000	65,298,744,887
Mua mới trong kỳ	-	150,000,000	-	150,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60,047,582,108	5,301,162,779	100,000,000	65,448,744,887
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	-	2,952,505,620	100,000,000	3,052,505,620
Khấu hao trong kỳ	-	1,156,787,805	-	1,156,787,805
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4,109,293,425	100,000,000	4,209,293,425
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	60,047,582,108	2,198,657,159	-	62,246,239,267
Số cuối kỳ	60,047,582,108	1,191,869,354	-	61,239,451,462

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, chi phí sửa chữa văn phòng của một số Chi nhánh trực thuộc và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền thuê văn phòng	2,430,234,080	1,581,036,792
Tiền thuê quảng cáo	2,324,569,668	1,523,933,500
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	515,013,585	347,611,811
Chi phí sửa chữa TSCĐ	384,239,574	369,534,622
Chi phí khác	195,041,428	20,477,768
	5,849,098,335	3,842,594,493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	60,964,781,934	47,392,852,500
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	36,612,592,807	19,320,645,979
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	16,294,667,431	11,427,322,719
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10,969,316,373	2,361,194,511
- Phải trả về chi giám định tổn thất	45,653,900	141,168,008
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	5,797,640,516	2,566,358,529
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2,362,810,629	1,765,073,739
- Phải trả khác	1,142,503,958	1,059,528,473
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	925,747,925	1,087,492,531
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	23,426,441,202	26,984,713,990
Phải trả khác cho người bán	1,397,779,777	1,043,491,029
Phải trả khác	1,397,779,777	1,043,491,029
Tổng Cộng	62,362,561,711	48,436,343,529

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1,349,376,381	6,590,781,213	(4,911,262,262)	3,028,895,332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,030,455,020	(4,064,154,285)	(13,030,455,020)	(4,064,154,285)
Thuế thu nhập cá nhân	401,939,540	2,411,602,446	(1,219,274,437)	1,594,267,549
Thuế khác	3,982,562	937,852	(1,470,081)	3,450,333
Tổng cộng	14,785,753,503	4,939,167,226	(19,162,461,800)	562,458,929

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	278,553,128	243,925,912
Bảo hiểm xã hội	1,181,376	52,176,140
Bảo hiểm y tế	7,431,300	11,696,047
Bảo hiểm thất nghiệp	12,999,436	4,085,999
Phải trả khác	13,316,645,645	9,228,987,182
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2,352,905,104	2,076,522,145
- Khen thưởng tổng đại lý	6,874,749,236	4,410,000,000
- Phải trả về cổ tức	1,152,092,000	926,972,000
- Phải trả khác	2,936,899,305	1,815,493,037
Tổng cộng	13,616,810,885	9,540,871,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	5,953,398,721	6,811,898,273
Phát sinh trong năm	8,271,523,130	5,953,398,721
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(5,953,398,721)	(6,811,898,273)
Số dư cuối năm	8,271,523,130	5,953,398,721

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	544,878,400,278	(24,106,789,083)	520,771,611,195
Dự phòng bồi thường	162,957,710,043	(55,152,046,491)	107,805,663,552
Tổng cộng	707,836,110,321	(79,258,835,574)	628,577,274,747
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	741,856,809,804	(30,018,677,975)	711,838,131,829
Dự phòng bồi thường	129,147,233,274	(27,415,597,687)	101,731,635,587
Tổng cộng	871,004,043,078	(57,434,275,662)	813,569,767,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	587,844,434,356	398,025,013,410
Tài sản và thiệt hại	29,253,286,502	44,576,904,792
Hàng hoá vận chuyển	285,418,995	884,057,954
Hàng không	-	57,414,858
Xe cơ giới	105,943,032,640	88,460,719,911
Cháy nổ	11,663,351,609	6,711,852,144
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,973,725,087	4,780,375,841
Trách nhiệm	741,032,731	296,495,995
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	1,152,527,884	1,085,565,373
Tổng cộng	741,856,809,804	544,878,400,278

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	633,238	815,932,964
Tài sản và thiệt hại	18,992,393,880	14,371,643,001
Hàng hoá vận chuyển	191,277,008	416,096,259
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,049,021,625	707,796,093
Cháy nổ	6,285,575,276	4,183,497,776
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,450,245,091	2,548,863,623
Trách nhiệm	183,356,620	159,521,758
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	866,175,237	903,437,609
Tổng cộng	30,018,677,975	24,106,789,083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	50,029,894,237	43,192,923,304
Tài sản và thiệt hại	48,770,659,618	71,387,646,624
Hàng hoá vận chuyển	125,220,528	1,502,921,270
Hàng không	210,960,920	102,151,890
Xe cơ giới	21,794,752,778	20,313,016,220
Cháy nổ	6,387,261,998	6,870,715,003
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1,661,677,661	17,808,059,794
Trách nhiệm	37,358,474	1,621,364,509
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	129,447,060	158,911,429
Tổng cộng	129,147,233,274	162,957,710,043

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sức khỏe và tai nạn con người	59,437	48,955,977
Tài sản và thiệt hại	23,337,472,081	36,110,303,920
Hàng hoá vận chuyển	65,070,863	739,974,959
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	140,460,357	56,712,260
Cháy nổ	3,398,426,557	1,800,577,291
Thân tàu và TNDS chủ tàu	419,652,176	16,331,744,525
Trách nhiệm	3,945,851	9,571,305
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	50,510,365	54,206,254
Tổng cộng	27,415,597,687	55,152,046,491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Khoản dự phòng này được trích ở mức 92,003,967,370 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 25,655,858,032 VND.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 37,143,265,904 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 1,759,739,655 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

16.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	63,243,475,751	52,818,684,294
Số trích lập thêm trong kỳ	11,794,362,222	10,424,791,457
Số sử dụng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	75,037,837,973	63,243,475,751

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kỳ trước:							
Số đầu kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	36,767,680,241	21,473,317,671	120,697,541,376	557,040,139,288
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111,148,526,045	111,148,526,045
Giảm trong năm	-	-	-	16,365,508,723	5,557,426,302	(88,360,498,241)	(66,437,563,216)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16,365,508,723	5,557,426,302	(21,922,935,025)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21,091,539,084)	(21,091,539,084)
- Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,135,864,132)	(1,135,864,132)
Số cuối kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117
Kỳ này:							
Số đầu kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	53,133,188,964	27,030,743,973	143,485,569,180	601,751,102,117
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	128,423,588,893	128,423,588,893
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	33,000,000,000	6,421,179,445	(111,758,709,485)	(72,337,530,040)
Trong đó:							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33,000,000,000	6,421,179,445	(39,421,179,445)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(26,600,000,000)	(26,600,000,000)
- Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,527,370,040)	(1,527,370,040)
Số cuối kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,451,923,418	160,150,448,588	657,837,160,970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	VND	%	VND	%
Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51.32	195.000.000.000	51.32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8.42	32.000.000.000	8.42
Vốn góp của các cổ đông khác	153.000.000.000	40.26	153.000.000.000	40.26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Cổ tức đã công bố	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)

17.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	337,904,472,123	289,405,927,047
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2,600,934,923)	(2,380,876,535)
Phí nhận tái bảo hiểm	210,152,792	1,831,607,686
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(146,940,609,868)	(24,590,769,338)
Tổng cộng	188,573,080,124	264,265,888,860

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	234,512,130,901	210,976,035,602
Tài sản và thiệt hại	33,285,781,547	23,189,286,013
Hàng hoá vận chuyển	1,125,427,492	818,683,141
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	57,236,125,129	47,751,649,460
Cháy nổ	7,482,247,079	4,064,914,149
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3,013,511,221	2,515,532,469
Trách nhiệm	9,363,637	12,178,462
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	1,239,885,117	77,647,751
Tổng cộng	337,904,472,123	289,405,927,047

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	603,800
Tài sản và thiệt hại	179,718,435	1,783,519,582
Hàng hoá vận chuyển	(7,964)	-
Hàng không	(242,128)	27,420,284
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	35,599,653	18,883,040
Trách nhiệm	(4,915,204)	1,180,980
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	210,152,792	1,831,607,686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	18,580,141,644	15,532,303,461
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2,649,410,923	(902,926,277)
Tổng cộng	15,930,730,721	16,435,229,738

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	764,400	107,520,220
Tài sản và thiệt hại	10,053,051,464	11,205,347,825
Hàng hoá vận chuyển	624,524,716	198,728,660
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	580,591,571	380,404,100
Cháy nổ	4,813,034,441	2,453,176,241
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1,583,239,006	1,174,579,409
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	924,936,046	12,547,006
Tổng cộng	18,580,141,644	15,532,303,461

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3,496,585,860	4,063,905,449
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	3,496,585,860	4,063,905,449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	16,850,260	16,672,459
Tài sản và thiệt hại	1,981,973,242	2,858,888,150
Hàng hoá vận chuyển	203,438,248	88,024,913
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	(338,943,833)	144,555,901
Cháy nổ	1,234,499,475	694,058,238
Thân tàu và TNDS chủ tàu	361,931,134	237,414,385
Trách nhiệm	(5,058,504)	13,154,922
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	142,230
Nông nghiệp	41,895,838	10,994,251
Tổng cộng	3,496,585,860	4,063,905,449

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	101,740,583,631	73,912,666,818
- <i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	100,716,653,217	73,038,425,085
- <i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	1,023,930,414	874,241,733
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	776,593,797	416,254,895
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10,315,766,894	998,196,523
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(11,401,222,473)	10,502,624,441
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(651,970,016)	4,404,930,787
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	79,898,970,483	78,595,909,054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	59,666,299,564	49,139,984,506
Tài sản và thiệt hại	4,494,091,126	1,841,627,846
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	26,621,923,448	21,663,149,679
Cháy nổ	88,929,109	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9,845,409,970	393,663,054
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	100,716,653,217	73,038,425,085

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	709,978,287	818,407,508
Hàng hoá vận chuyển	3,086,931	-
Hàng không	257,414,401	7,428,629
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	102,357,743	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(48,906,948)	48,263,341
Trách nhiệm	-	142,255
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	1,023,930,414	874,241,733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	18,423,902	364,517,256
Tài sản và thiệt hại	793,918,321	255,199,619
Hàng hoá vận chuyển	-	57,387,733
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	36,966,197	112,448,562
Cháy nổ	80,368,250	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9,386,090,224	208,643,353
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	10,315,766,894	998,196,523

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	21,088,167,914	40,781,258,549
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	37,499,962,171	30,810,124,664
<i>Chi giám định tổn thất</i>	714,399,272	680,373,497
<i>Chi đào tạo đại lý</i>	20,751,436,918	17,041,127,719
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	67,436,174	-
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	15,000,000	271,853,448
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	2,620,493,086	2,540,333,208
<i>Chi khác</i>	13,331,196,721	10,276,436,792
Tổng cộng	58,588,130,085	71,591,383,213

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi khen thưởng đại lý, chi hỗ trợ đại lý,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,688,981	100,650,423
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	21,670,380,291	17,821,463,856
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	39,982,318	44,568,150
Tổng cộng	21,723,051,590	17,966,682,429

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,746	75,863,380
Chi thù tục phí ngân hàng	7,195,000	2,600,000
Tổng cộng	7,233,746	78,463,380

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24,329,838,444	42,735,720,406
Chi phí vật liệu	2,975,397,295	2,160,820,412
Chi phí đồ dùng văn phòng	971,890,039	675,887,636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,934,307,353	1,817,731,733
Thuế, phí và lệ phí	3,912,658,704	3,366,201,837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,248,947,128	10,346,929,584
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	499,606,777	573,042,968
Chi phí bằng tiền khác	32,201,724,097	27,983,632,784
Tổng cộng	79,074,369,837	89,659,967,360



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán
Tài chính





Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội
Ngày 22 tháng 01 năm 2018